



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HOA SEN
 ĐC: Số 09, Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương
 VPĐD: 183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM
 ĐT: 08 3999 0111 - Fax: 08 3999 0222
 Nhà máy: CÔNG TY TNHH MTV HOA SEN HÀ NAM
 ĐC: KCN Kien Khê I, Thị Trấn Kien Khê, Thanh Liêm, Hà Nam
 Website: www.hoasengroup.vn



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC HOA SEN MIỀN BẮC

(Hiệu lực từ ngày 01/09/2016 đến khi có thông báo giá mới)

STT	Quy cách	Class	Áp suất DN (PN)	Đồng/Mét	STT	Quy cách	Class	Áp suất DN (PN)	Đồng/Mét
Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009									
1	Φ21x1.0mm	Thoát	8.0	5,600	1	Φ125x2.0mm	Thoát	3.0	58,400
2	Φ21x1.2mm	0	10.0	6,900	2	Φ125x2.5mm	0	4.0	73,600
3	Φ21x1.5mm	1	12.5	7,500	3	Φ125x3.1mm	1	5.0	87,200
4	Φ21x1.6mm	2	15.0	9,000	4	Φ125x3.7mm	2	6.0	102,200
5	Φ21x2.4mm	3	24.0	11,200	5	Φ125x4.8mm	3	8.0	136,500
					6	Φ125x6.0mm	4	10.0	171,900
1	Φ27x1.0mm	Thoát	7.0	6,900	7	Φ125x7.4mm	5	12.5	210,800
2	Φ27x1.3mm	0	10.0	8,700	8	Φ125x9.2mm	6	15.0	258,600
3	Φ27x1.6mm	1	12.0	10,400	9	Φ125x14.0mm	7	25.0	369,300
4	Φ27x2.0mm	2	15.0	11,400					
5	Φ27x3.0mm	3	25.0	16,900	1	Φ140x2.2mm	Thoát	3.0	72,000
					2	Φ140x2.8mm	0	4.0	91,700
1	Φ34x1.0mm	Thoát	6.0	9,000	3	Φ140x3.5mm	1	5.0	109,000
2	Φ34x1.3mm	0	8.0	10,600	4	Φ140x4.1mm	2	6.0	127,100
3	Φ34x1.7mm	1	10.0	13,100	5	Φ140x5.4mm	3	8.0	178,900
4	Φ34x2.0mm	2	12.0	15,800	6	Φ140x6.7mm	4	10.0	219,100
5	Φ34x2.6mm	3	15.0	19,000	7	Φ140x8.3mm	5	12.5	269,400
6	Φ34x3.8mm	4	25.0	28,000	8	Φ140x10.3mm	6	15.0	330,700
					9	Φ140x15.7mm	7	25.0	467,300
1	Φ42x1.2mm	Thoát	5.0	13,400					
2	Φ42x1.5mm	0	6.0	15,100	1	Φ160x2.5mm	Thoát	3.0	93,500
3	Φ42x1.7mm	1	8.0	17,900	2	Φ160x3.2mm	0	4.0	122,400
4	Φ42x2.0mm	2	9.0	20,100	3	Φ160x4.0mm	1	5.0	144,100
5	Φ42x2.5mm	3	12.0	24,900	4	Φ160x4.7mm	2	6.0	164,600
6	Φ42x3.2mm	4	16.0	30,900	5	Φ160x6.2mm	3	8.0	224,100
7	Φ42x4.7mm	5	25.0	41,400	6	Φ160x7.7mm	4	10.0	284,400
					7	Φ160x9.5mm	5	12.5	349,100
1	Φ48x1.4mm	Thoát	5.0	15,800	8	Φ160x11.8mm	6	15.0	429,300
2	Φ48x1.6mm	0	6.0	18,400	9	Φ160x17.9mm	7	25.0	608,400
3	Φ48x1.9mm	1	8.0	21,200					
4	Φ48x2.3mm	2	10.0	24,300	1	Φ180x2.8mm	Thoát	3.0	117,400
5	Φ48x2.9mm	3	12.5	31,000	2	Φ180x3.6mm	0	4.0	150,700
6	Φ48x3.6mm	4	16.0	38,900	3	Φ180x4.4mm	1	5.0	176,600
7	Φ48x5.4mm	5	25.0	55,700	4	Φ180x5.3mm	2	6.0	208,100
					5	Φ180x6.9mm	3	7.0	279,700
1	Φ60x1.4mm	Thoát	4.0	20,400	6	Φ180x8.6mm	4	10.0	357,900
2	Φ60x1.5mm	0	5.0	24,500	7	Φ180x10.7mm	5	12.5	443,400
3	Φ60x1.8mm	1	6.0	30,100	8	Φ180x13.3mm	6	15.0	544,000
4	Φ60x2.3mm	2	8.0	34,800					
5	Φ60x2.9mm	3	10.0	44,200	1	Φ200x3.2mm	Thoát	3.0	175,300
6	Φ60x3.6mm	4	12.5	55,500	2	Φ200x3.9mm	0	4.0	183,800
7	Φ60x4.5mm	5	15.0	66,700	3	Φ200x4.9mm	1	5.0	224,400
8	Φ60x6.7mm	6	25.0	98,000	4	Φ200x5.9mm	2	6.0	258,300
					5	Φ200x7.7mm	3	8.0	347,000

44

72

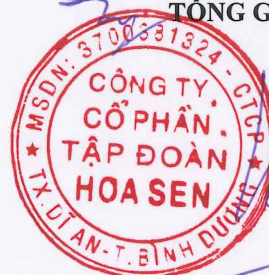
STT	Quy cách	Class	Áp suất DN (PN)	Đồng/Mét	STT	Quy cách	Class	Áp suất DN (PN)	Đồng/Mét
Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009									
1	Φ63x1.6mm	Thoát	5.0	24,100	6	Φ200x9.6mm	4	10.0	444,500
2	Φ63x1.9mm	0	6.0	28,400	7	Φ200x11.9mm	5	12.5	547,900
3	Φ63x2.5mm	1	8.0	35,800	8	Φ200x14.7mm	6	15.0	669,300
4	Φ63x3.0mm	2	10.0	44,400					
5	Φ63x3.8mm	3	12.5	57,900	1	Φ225x3.5mm	Thoát	3.0	181,900
6	Φ63x4.7mm	4	16.0	70,700	2	Φ225x4.4mm	0	4.0	225,300
					3	Φ225x5.5mm	1	5.0	273,600
1	Φ75x1.5mm	Thoát	4.0	28,700	4	Φ225x6.6mm	2	6.0	321,000
2	Φ75x1.9mm	0	5.0	33,500	5	Φ225x8.6mm	3	8.0	438,700
3	Φ75x2.2mm	1	6.0	38,300	6	Φ225x10.8mm	4	10.0	562,800
4	Φ75x2.9mm	2	8.0	49,500	7	Φ225x13.4mm	5	12.5	695,600
5	Φ75x3.6mm	3	10.0	64,400	8	Φ225x16.6mm	6	15.0	832,000
6	Φ75x4.5mm	4	12.5	81,200					
7	Φ75x5.6mm	5	16.0	98,000	1	Φ250x3.9mm	Thoát	3.0	236,900
8	Φ75x8.4mm	6	25.0	141,500	2	Φ250x4.9mm	0	4.0	295,400
					3	Φ250x6.2mm	1	5.0	359,900
1	Φ90x1.5mm	Thoát	3.0	34,100	4	Φ250x7.3mm	2	6.0	415,500
2	Φ90x1.8mm	0	4.0	40,100	5	Φ250x9.6mm	3	8.0	565,400
3	Φ90x2.2mm	1	5.0	47,300	6	Φ250x11.9mm	4	10.0	714,800
4	Φ90x2.7mm	2	6.0	54,200	7	Φ250x14.8mm	5	12.5	885,200
5	Φ90x3.5mm	3	8.0	74,900	8	Φ250x18.4mm	6	15.0	1,079,800
6	Φ90x4.3mm	4	10.0	92,900					
7	Φ90x5.4mm	5	12.0	115,300	1	Φ280x5.5mm	0	4.0	354,200
8	Φ90x6.7mm	6	16.0	139,400	2	Φ280x6.9mm	1	5.0	428,000
9	Φ90x10.1mm	7	25.0	201,300	3	Φ280x8.2mm	2	6.0	498,900
					4	Φ280x10.7mm	3	8.0	674,800
1	Φ110x1.9mm	Thoát	3.0	52,900	5	Φ280x13.4mm	4	10.0	925,400
2	Φ110x2.2mm	0	4.0	59,900	6	Φ280x16.6mm	5	12.5	1,062,300
3	Φ110x2.7mm	1	5.0	70,500	7	Φ280x20.6mm	6	15.0	1,295,100
4	Φ110x3.2mm	2	6.0	79,400					
5	Φ110x4.2mm	3	8.0	117,100	1	Φ315x6.2mm	0	4.0	447,700
6	Φ110x5.3mm	4	10.0	140,200	2	Φ315x7.7mm	1	5.0	537,100
7	Φ110x6.6mm	5	12.5	173,100	3	Φ315x9.2mm	2	6.0	637,700
8	Φ110x8.1mm	6	15.0	209,700	4	Φ315x12.1mm	3	8.0	843,300
9	Φ110x12.3mm	7	25.0	298,400	5	Φ315x15.0mm	4	10.0	1,167,600
					6	Φ315x18.7mm	5	12.5	1,345,300
					7	Φ315x23.2mm	6	15.0	1,637,600

*** Quy định chung:**

- Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%.
- Chiều dài một cây ống nhựa là 4m hoặc 6m, ngoài ra Công ty chúng tôi còn sản xuất theo yêu cầu của Quý khách hàng.

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN NGỌC CHU